BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150	**100**		**3,869,405,680,935**	**2,754,894,711,571**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**889,576,819,450**	**431,280,211,670**
1.Tiền	111		723,209,390,576	301,052,986,337
2. Các khoản tương đương tiền	112		166,367,428,874	**130,227,225,333**
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2,084,475,463**	**147,247,104,156**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,084,475,463	147,247,104,156
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**1,472,419,445,183**	**1,067,870,840,610**
1. Phải thu khách hàng	131		919,164,152,772	517,115,426,879
2. Trả trước cho người bán	132		518,331,298,905	448,013,358,415
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	6	52,996,959,500	118,070,855,728
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(18,072,965,994)	(15,328,800,412)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**1,335,981,195,580**	**1,000,688,640,979**
1. Hàng tồn kho	141		1,339,698,922,048	1,005,180,066,613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,717,726,468)	(4,491,425,634)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**169,343,745,259**	**107,807,914,156**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,643,070,187	633,361,307
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		156,844,064,855	83,488,315,175
3. Thuế và các khoản khác phải thu của NN	154	8	720,300,072	2,047,266,114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,136,310,145	21,638,971,560
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**436,761,980,758**	**338,837,624,371**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,155,858,970**	**3,402,367,156**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		4,155,858,970	3,402,367,156
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**289,585,272,435**	**309,371,965,147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	**147,270,068,725**	**138,317,044,502**
- Nguyên giá	222		280,998,346,831	256,493,282,035
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(133,728,278,106)	(118,176,237,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	*10*	***118,492,739,843***	***102,549,625,805***
- Nguyên giá	228		120,244,805,996	103,944,044,761
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1,752,066,153)	(1,394,418,956)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	**11**	23,822,463,867	**68,505,294,840**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**136,745,000,000**	**21,450,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	136,745,000,000	21,450,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,952,450,294**	**4,613,292,068**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,952,450,294	4,613,292,068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI Lợi thế thương mại	**269**	**14**	**3,323,399,059**	
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4,306,167,661,693**	**3,093,732,335,942**

NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**3,478,135,495,831**	**2,249,776,496,468**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,417,812,315,751**	**2,198,614,066,081**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1,775,857,873,701	1,355,862,909,670
2. Phải trả người bán	312		946,241,079,588	555,806,870,275
3. Người mua trả tiền trước	313		16,035,132,943	11,931,918,224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	103,764,972,199	108,374,396,989
5. Phải trả công nhân viên	315		45,083,723,501	49,717,668,603
6. Chi phí phải trả	316		19,533,269,024	11,373,272,839
7. Phải trả nội bộ	317			3,819,056,663
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ XDCB	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		500,855,785,287	89,574,266,028
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,440,479,508	12,153,706,790
II. Nợ dài hạn	**330**		**60,323,180,080**	**51,162,430,387**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		29,246,333,263	23,823,386,519
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	30,035,456,400	26,535,456,400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,041,390,417	803,587,468
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**821,677,915,415**	**735,660,268,722**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**821,677,915,415**	**735,660,268,722**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		554,720,000,000	554,720,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52,120,798,051	52,120,798,051
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,812,000,000)	(2,335,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9,498,452,085	(15,295,831,325)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26,011,367,417	26,011,367,417
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,238,321,765	243,337,950
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,698,833,364	12,669,047,040
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		168,202,142,733	107,526,549,589
11. Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**6,354,250,447**	**108,295,570,752**
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	**19**	6,354,250,447	108,295,570,752
TỔNG NGUỒN VỐN (300 + 400+ 500)	**540**		**4,306,167,661,693**	**3,093,732,335,942**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	***172,650,324,584***	***130,943,901,843***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	11,239,324,306	7,990,141,314
Các khoản dự phòng	03	1,970,466,416	(5,903,405,596)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(9,498,452,085)	(1,148,294,343)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,417,428,354)	(8,340,018,893)
Chi phí lãi vay	07	78,975,110,978	55,873,433,933
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi về vốn lưu động	**08**		
Tăng các khoản phải thu	09	(404,548,604,573)	(216,789,874,816)
Tăng hàng tồn kho	10	(334,518,855,435)	59,837,709,284
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	1,219,198,249,670	630,789,894,596
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(5,009,708,880)	(467,009,835)
Tiền lãi vay đã trả	13	(73,233,574,996)	(51,768,170,902)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(47,879,191,403)	(10,585,662,585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,846,275,013	2,762,516,475,235
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(636,346,914,458)	(2,878,544,819,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(45,572,979,217)**	**474,404,299,807**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(37,458,163,609)	(24,533,295,496)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	1,846,275,013	581,547,608
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(9,295,000,000)	(41,437,505,767)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		11,367,748,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	19,967,421,014	4,115,749,310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(24,939,467,582)**	**(49,905,756,345)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu và mua lại cổ phiếu	32	(477,000,000)	(279,000,000)

đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,692,615,060,047	3,820,995,348,828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,097,084,805,468)	(4,032,360,505,442)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(66,244,200,000)	(47,635,717,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***528,809,054,579***	***(259,279,874,014)***
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong kỳ	**50**	**458,296,607,780**	**165,218,669,448**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**431,280,211,670**	**77,643,507,863**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**889,576,819,450**	**242,862,177,311**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**2,598,905,394,039**	**1,774,499,963,165**	**7,205,877,913,915**	**5,615,837,500,063**
2. Các khoản giảm trừ	**03**		**34,172,584,695**	**65,979,293,464**	**111,376,699,901**	**139,774,134,962**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**		**2,564,732,809,344**	**1,708,520,669,701**	**7,094,501,214,014**	**5,476,063,365,101**
4. Giá vốn hàng bán	11		2,368,940,392,677	1,599,027,745,969	6,545,619,320,208	5,067,687,550,805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**195,792,416,667**	**109,492,923,733**	**548,881,893,806**	**408,375,814,297**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	16,146,807,494	15,200,040,886	40,722,302,475	44,332,765,204
7. Chi phí tài chính	22	21	43,340,094,683	23,368,741,211	118,936,711,731	75,837,823,821
Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	*23*		26,550,652,300	20,489,983,201	78,975,110,978	55,873,433,933
8. Chi phí bán hàng	24		58,863,867,186	23,373,115,497	201,293,952,637	167,312,137,422
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47,825,752,868	38,911,381,622	107,740,478,104	89,908,630,042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61,909,509,424**	**39,039,726,289**	**161,633,053,809**	**119,649,988,216**
11. Thu nhập khác	31	22	4,099,120,509	7,563,926,326	13,690,037,848	11,444,761,417

12. Chi phí khác	32	23	1,229,760,042	141,737,061	2,672,767,073	150,847,790
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2,869,360,467**	**7,422,189,265**	**11,017,270,775**	**11,293,913,627**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**64,778,869,891**	**46,461,915,554**	**172,650,324,584**	**130,943,901,843**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	24	18,113,166,310	10,938,078,758	47,753,032,031	21,354,790,251
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	**52**					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**46,665,703,581**	**35,523,836,797**	**124,897,292,553**	**109,589,111,592**
Phân bổ cho :						
- Lợi ích cổ đông thiểu số			406,864,265		**451,058,143**	
- Cổ đông của Tổng Công ty			**46,258,839,316**	**35,523,836,797**	**124,446,234,410**	**109,589,111,592**
18. Lãi trên cổ phiếu	**70**		**843**	**739**	**2,253**	**2,256**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Chiến	Đào Văn Đại	PHÙNG TUẤN HÀ